NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG
199 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG -TP HẢI DƯƠNG

Mẫu số: B02/TCTD - Ban hành theo quyết định số 16/2007/QĐ- NHNN ngày18/04/2007 của Thống đốc NHNN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 3 - NĂM 2013

STT	CHI TIEU	THUYET MINH	KY NAY	KY TRUOC
A	Tai san			
I	**Tien mat, vang bac, da qui**	4	**242,312,050,704**	**196,843,693,680**
II	**Tien gui tai NHNN**	5	**672,457,584,139**	**1,208,842,481,684**
III	**Tien, vang gui tai cac TCTD khac va cho vay cac TCTD khac**	6	**16,295,580,158,592**	**13,376,115,840,819**
1	Tien, vang gui tai cac TCTD khac		4,482,687,307,703	4,587,153,968,330
2	Cho vay các TCTD khác		12,160,977,555,556	9,107,003,075,556
3	Du phong rui ro cho vay cac TCTD khac		(348,084,704,667)	(318,041,203,067)
IV	**Chung khoan kinh doanh**	7	**8,918,152,533**	**28,925,399,197**
1	Chung khoan kinh doanh (1)		18,099,022,337	38,106,269,001
2	Du phong giam gia chung khoan kinh doanh (*)		(9,180,869,804)	(9,180,869,804)
V	**Cac cong cu tai chinh phai sinh va cac tai san tai chinh khac**		-	115,491,373
VI	**Cho vay khach hang**	8	**27,422,236,227,727**	**29,033,314,618,624**
1	Cho vay khach hang		27,948,110,256,988	29,473,955,844,829
2	Du phong rui ro cho vay khach hang (*)	9	(525,874,029,261)	(440,641,226,205)
VII	**Chung khoan dau tu**	10	**13,957,450,308,438**	**15,132,441,101,541**
1	Chung khoan dau tu san sang de ban (2)		13,160,377,653,446	14,377,807,442,765
2	Chung khoan dau tu giu den ngay dao han		942,279,834,992	899,840,838,776
3	Du phong giam gia chung khoan dau tu (*)		(145,207,180,000)	(145,207,180,000)
VIII	**Gop von, dau tu dai han**	11	**547,481,012,745**	**557,481,012,745**
1	Dau tu vao cong ty con			-
2	Von gop lien doanh		-	-
3	Dau tu vao cong ty lien ket			-
4	Dau tu dai han khac		582,560,734,855	592,560,734,855
5	Du phong giam gia dau tu dai han(*)		(35,079,722,110)	(35,079,722,110)
IX	**Tai san co dinh**		**207,142,342,598**	**206,094,848,250**
1	Tai san co dinh huu hinh	12	112,458,619,244	109,736,325,086
a	Nguyen gia TSCD		201,884,475,377	193,376,053,894
b	Hao mon TSCD(*)		(89,425,856,133)	(83,639,728,808)
2	Tai san co dinh thue tai chinh			-
a	Nguyen gia TSCD			-
b	Hao mon TSCD (*)			-
3	Tai san co dinh vo hinh	13	94,683,723,354	96,358,523,164
a	Nguyen gia TSCD		126,711,238,906	126,112,238,906
b	Hao mon TSCD		(32,027,515,552)	(29,753,715,742)
X	**Bat dong san dau tu**			-
a	Nguyen gia BDSDT			-
b	Hao mon BDSDT(*)			-

4	Tai san co khac		543,167,837,263	462,244,527,125
	- Trong do: Loi the thuong mai			-
5	Cac khoan du phong rui ro cho cac tai san co noi bang khac (*)		(1,511,417,387)	(56,055,682,053)
	TONG TAI SAN CO		**63,968,096,511,960**	**64,418,756,206,650**
B	**No phai tra va von chu so huu**			-
I	**Cac khoan no Chinh phu va NHNN**		-	-
II	**Tien gui va vay cac TCTD khac**	**15**	**10,754,992,962,114**	**14,775,841,150,052**
1	Tien gui cua TCTD khac		241,563,387,565	1,922,336,438,170
2	Vay cac TCTD khac		10,513,429,574,549	12,853,504,711,882
III	**Tien gui cua khach hang**	**16**	**48,199,693,747,076**	**44,316,884,366,007**
IV	**Cac cong cu tai chinh phai sinh va cac khoan no tai chinh khac**		-	-
V	**Von tai tro, uy thac dau tu, cho vay TCTD chiu rủi ro**		-	-
VI	**Phat hanh giay to co gia**		-	-
VII	**Cac khoan no khac**	**17**	**574,292,000,287**	**914,878,703,501**
1	Cac khoan lai, phi phai tra		443,613,306,206	494,715,716,103
2	Thue TNDN hoan lai phai tra		-	-
3	Cac khoan phai tra va cong no khac		105,966,160,982	391,568,689,621
4	Du phong rui ro khac (Du phong cho cong no tiem an va cam ket ngoai bang)		24,712,533,099	28,594,297,777
	TONG NO PHAI TRA		**59,528,978,709,477**	**60,007,604,219,560**
VIII	**Von va cac quy**	**18**	**4,439,117,802,483**	**4,411,151,987,090**
1	Von cua TCTD		4,002,955,516,400	4,002,955,516,400
a	Von dieu le		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
b	Von dau tu XDCB		-	-
c	Thang du von co phan		2,916,370,000	2,916,370,000
d	Co phieu quy (*)		-	-
e	Co phieu uu dai		-	-
g	Von khac		39,146,400	39,146,400
2	Quy cua TCTD		264,132,409,362	269,013,901,862
3	Chenh lech ty gia hoi doai		(10,181,077,114)	(6,613,454,610)
4	Chenh lech danh gia lai tai san		-	-
5	Loi nhuan chua phan phoi/lo luy ke		182,210,953,835	145,796,023,438
IX	**Loi ich cua co dong thieu so**			-
	TONG NO PHAI TRA VA VON CHU SO HUU		**63,968,096,511,960**	**64,418,756,206,650**
			-	-

STT	CHI TIEU	THUYET MINH	KY NAY	KY NAY
I	**Nghia vu no tiem an**		**2,311,841,983,547**	**2,866,971,146,031**
1	Bao lanh vay von		15,000,000,000	15,000,000,000
2	Cam ket trong nghiep vu L/C		855,343,041,425	1,002,671,127,003
3	Bao lanh khac		1,441,498,942,122	1,849,300,019,028
II	**Cac cam ket dua ra**		-	-
1	Cam ket tai tro cho khach hang		-	-
2	Cam ket khac		-	-

Hải Dương, ngày 21 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG
199 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG -TP HẢI DƯƠNG

Mẫu số: B03/TCTD - Ban hành theo quyết định
số 16/2007/QĐ- NHNN ngày 18/04/2007
của Thống đốc NHNN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2013

STT	CHI TIEU	THUYET MINH	QUY III		LUY KE TU DAU NAM DEN CUOI QUY NAY	
			NAM NAY	NAM TRUOC	NAM NAY	NAM TRUOC
1	Thu nhap lai va cac khoan thu nhap tuong tu	19	1,116,034,755,693	1,493,193,461,186	3,993,104,134,339	5,938,499,030,905
2	Chi phi lai va cac chi phi tuong tu	20	983,288,765,620	1,038,955,924,174	3,078,717,455,278	4,674,674,164,619
I	**Thu nhap lai thuan**		**132,745,990,073**	**454,237,537,012**	**914,386,679,061**	**1,263,824,866,286**
3	Thu nhap tu hoat dong dich vu		12,991,777,704	9,748,224,894	33,727,097,589	32,357,478,128
4	Chi phi hoat dong dich vu		8,092,021,628	6,705,111,569	21,301,161,817	19,598,526,494
II	**Lai/lo thuan tu hoat dong dich vu**	21	**4,899,756,076**	**3,043,113,325**	**12,425,935,772**	**12,758,951,634**
III	**Lai/lo thuan tu hoat dong kinh doanh ngoai hoi**	22	**4,326,618,826**	**5,180,357,970**	**12,248,266,838**	**14,495,123,301**
IV	**Lai/lo thuan tu mua ban chung khoan kinh doanh**	23	**(63,923,915)**	**(62,521,221)**	**702,380,097**	**38,227,015,186**
V	**Lai/lo thuan tu mua ban chung khoan dau tu**	24	**9,704,057,966**	**15,736,613,740**	**61,132,797,819**	**(13,648,613,467)**
5	Thu nhap tu hoat dong khac		23,880,445,037	1,024,755,784	54,731,767,076	81,568,881,872
6	Chi phi hoat dong khac		163,808,270,708	18,126,494,554	207,103,892,914	294,447,750,719
VI	**Lai/lo thuan tu hoat dong khac**	25	**(139,927,825,671)**	**(17,101,738,770)**	**(152,372,125,838)**	**(212,878,868,847)**
VII	**Thu nhap tu gop von, mua co phan**	26	**11,569,860,000**	**5,643,040,048**	**41,796,391,861**	**47,355,938,427**
VIII	**Chi phi hoat dong**	27	**168,611,056,807**	**167,231,863,805**	**481,946,877,647**	**459,257,805,705**
IX	**Loi nhuan thuan tu hoat dong kinh doanh truoc chi phi du phong rui ro tin dung**		**(145,356,523,452)**	**299,444,538,299**	**408,373,447,963**	**690,876,606,815**
X	**Chi phi du phong rui ro tin dung**		**(181,771,453,849)**	**143,258,797,193**	**222,012,906,304**	**216,830,589,188**
XI	**Tong loi nhuan truoc thue**		**36,414,930,397**	**156,185,741,106**	**186,360,541,659**	**474,046,017,627**
7	Chi phi thue TNDN hien hanh		6,273,112,643	37,743,102,276	35,497,998,488	106,903,636,359
8	Chi phi thue TNDN hoan lai		-	-		-
XII	**Chi phi thue TNDN**		**6,273,112,643**	**37,743,102,276**	**35,497,998,488**	**106,903,636,359**
XIII	**Loi nhuan sau thue**		**30,141,817,754**	**118,442,638,830**	**150,862,543,171**	**367,142,381,268**
XIV	**Loi ich cua co dong thieu so**		-			-
XV	**Lai co ban tren co phieu**		-			

Hải Dương, ngày 21 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thị Nga	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Thủy

S.Đ.K.K.D: 0800006089-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG
TP HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI DƯƠNG

SỐ 199 NGUYỄN LƯƠNG BẰNG - TP HẢI DƯƠNG

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo quyết định số 16/2007/QĐ- NHNN
ngày 18/04/2007 của thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,603,790,981,845	5,652,050,869,481
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả(*)		(3,123,276,406,476)	(4,682,159,185,529)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		12,425,935,772	12,758,951,634
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ,vàng bạc,chứng khoán)		70,002,350,524	70,742,024,535
5	Thu nhập khác		(198,238,445,700)	(213,092,420,030)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		3,734,211,650	13,000,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ(*)		(314,318,431,132)	(362,604,791,099)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		(28,867,060,721)	(89,345,918,220)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**25,253,135,762**	**388,362,530,772**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			-
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4,417,026,882,214	(7,335,391,711,534)
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán.		(518,535,354,175)	(278,547,709,487)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác.		-	-
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4,846,052,573,679)	(5,175,501,975,980)
13	Tăng/ (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		103,053,716,819	1,953,873,445,194
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(2,921,284,795,929)	(967,489,581,219)
16	Tăng/(giảm)các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(2,482,023,617,621)	(3,259,114,314,475)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước.)		4,959,837,757,242	4,007,079,859,647
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(4,933,280,000)

	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-
1	Mua sắm TSCĐ(*)		(19,389,688,705)	(28,430,157,030)
2	Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ		411,677,694	271,836,741
3	Tiền chi thanh lý , nhượng bán TSCĐ(*)		(1,619,472,765)	(1,183,278,781)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư(*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư(*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết các khoản đầu tư dài hạn khác)(*)		7,169,333,333	(22,833,333,333)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác.		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn.		41,796,391,861	47,355,938,427
II	**Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư**		**28,368,241,418**	**(4,818,993,976)**
	Lưu chuyển từ hoạt động tài chính		-	-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và /hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi từ thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia(*)		(160,000,000,000)	(200,000,000,000)
5	Tiền chi mua cổ phiếu Ngân quỹ(*)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu Ngân quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(160,000,000,000)**	**(200,000,000,000)**
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1,662,504,243,254)	(10,895,233,916,433)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		6,023,167,435,800	17,536,638,187,410
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**4,360,663,192,546**	**6,641,404,270,977**

Hải Dương, ngày 26 tháng 07 năm 2013

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thị Nga	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Thủy

S.Đ.K.K.D:0800006089-C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG TP. HẢI DƯƠNG - T. HẢI DƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý III năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800006089 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000 tỷ VND.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 199 Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay;
- Kinh doanh vàng bạc đá quý, ngoại tệ (khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép);
- Kinh doanh các dịch vụ thanh toán chi trả tiền nhanh đối với khách hàng;
- Ủy thác và nhận ủy thác vốn để cho vay;
- Các dịch vụ khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Làm đại lý thu đổi ngoại hối cho các tổ chức tín dung khác;
- Kinh doanh vàng theo quy định hiện hành của pháp luật;
- Hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối (cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013, số nhân viên tại Ngân hàng là 2.714 người (30 tháng 06 năm 2013: 2.278 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, và các quy định hiện hành có liên quan áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Đây là báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 6 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu, các khoản lãi và phí phải thu, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác vốn toàn bộ và ủy thác chỉ định. Giá trị vốn bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493") và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18") của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ ("Quyết định 780"), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.
Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 9. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 6 đến 36 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (các khoản nhận Trả chậm ủy thác đầu tư, Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, Ủy thác đầu tư, Đầu tư trái phiếu, Phải thu hợp đồng bán kỳ hạn chứng khoán, Tạm ứng, Ứng trước…) được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Lợi ích của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

4. TIỀN MẶT

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt bằng VND	206.292.865.200	172.337.174.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	36.019.185.504	24.506.519.280
Tổng	**242.312.050.704**	**196.843.693.680**

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	662.430.403.664	1.185.142.379.568
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	10.027.180.475	23.700.102.116
Tổng	**672.457.584.139**	**1.208.842.481.684**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép

duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%).
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền, vàng cho vay và gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**263.344.478.912**	**540.552.282.330**
- Bằng VND	37.619.791.875	44.322.178.502
- Bằng ngoại tệ, vàng	225.724.687.037	496.230.103.828
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**4.219.342.828.791**	**4.046.601.686.000**
- Bằng VND	2.292.770.750.000	3.120.470.750.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.926.572.078.791	926.130.936.000
Tổng	**4.482.687.307.703**	**4.587.153.968.330**

Cho vay các TCTD khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Bằng VND	9.226.455.555.556	9.107.003.075.556
- Bằng ngoại tệ, vàng	2.934.522.000.000	0
- Dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	(348.084.704.667)	(318.041.203.067)
Tổng	**11.812.892.850.889**	**8.788.961.872.489**
	16.295.580.158.592	**13.376.115.840.819**

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chứng khoán Nợ		**20.007.246.664**
- Tín phiếu kho bạc nhà nước	-	20.007.246.664
Chứng khoán Vốn		**8.918.152.533**
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	18.099.022.337	18.099.022.337
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.180.869.804)	(9.180.869.804)
Tổng	**8.918.152.533**	**28.925.399.197**

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	27.943.669.004.363	29.461.322.349.143
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.441.252.625	12.633.495.686
Tổng	**27.948.110.256.988**	**29.473.955.844.829**

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	25.443.409.748.467	27.803.572.988.397
Nợ cần chú ý	1.047.084.592.597	1.004.297.442.342
Nợ dưới tiêu chuẩn	165.607.453.386	81.529.209.696
Nợ nghi ngờ	305.460.572.404	229.417.173.883
Nợ có khả năng mất vốn	986.547.890.134	355.139.030.511
Tổng	**27.948.110.256.988**	**29.473.955.844.829**

Tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2013, Nợ có khả năng mất vốn (986.547.890.134 VND) đã bao gồm 303.029.359.949 VND là khoản nợ của Vinashin được xử lý trong quý 3 theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ (tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chưa phát sinh nghiệp vụ này). Khoản nợ này sẽ được xử lý dần bằng nguồn dự phòng của TCTD.

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nợ ngắn hạn	11.978.434.121.491	14.592.083.959.529
Nợ trung hạn	7.964.900.583.571	7.582.780.598.831
Nợ dài hạn	8.004.775.551.926	7.299.091.286.469
Tổng	**27.948.110.256.988**	**29.473.955.844.829**

- **Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng:**

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty nhà nước	1.206.600.159.029	923.330.518.866
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.334.422.586.846	1.397.306.175.156
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	4.332.475.081	3.959.800.000
Công ty TNHH khác	5.925.678.849.921	6.082.639.481.086
Công ty cổ phần nhà nước	619.474.550.121	585.085.769.690
Công ty cổ phần khác	16.055.609.387.707	15.912.578.150.033
Doanh nghiệp tư nhân	58.312.410.761	31.282.376.680
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	292.096.946.669	261.781.433.905
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.543.750.000	6.825.236.000
Hộ kinh doanh. cá nhân	1.614.402.845.255	3.337.125.405.105
Khác	832.636.295.598	932.041.498.308
Tổng	**27.948.110.256.988**	**29.473.955.844.829**

– Phân tích dư nợ theo ngành nghề:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35.340.422.862	43.646.570.249
Khai khoáng	392.011.458.985	488.119.642.346
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.376.204.575.477	6.272.922.006.403
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	783.552.146.255	864.479.210.765
Xây dựng	4.851.486.412.972	4.180.793.228.041
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.425.123.471.554	2.413.320.619.397
Vận tải kho bãi	1.945.944.125.943	2.101.644.725.688
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.440.069.375.095	1.246.591.392.372
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.033.589.972.193	1.344.821.571.140
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6.547.805.808.064	6.899.397.835.540
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	394.191.193.909	150.177.312.530
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	404.028.040.445	369.580.524.969
Giáo dục và đào tạo	299.726.217.405	251.977.749.506
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	150.994.922.130	146.482.068.226
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	928.112.098.121	925.720.822.684
Hoạt động dịch vụ khác	381.846.541.435	1.207.395.960.419
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	56.234.794.580	51.000.000
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	287.783.609.910	265.216.706.359
Khác	214.065.069.653	301.616.898.195
	27.948.110.256.988	**29.473.955.844.829**

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**307,463,187,553**	**479,813,539,496**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(13,580,924,836)	124,975,464,814
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**293,882,262,717**	**604,789,004,310**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**256,233,427,543**	**672,041,972,819**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	51,229,760,010	(156,184,413,446)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(36,044,019,877)
Số dư cuối kỳ	**307,463,187,553**	**479,813,539,496**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chứng khoán Nợ	**12.634.590.369.446**	**13.852.020.158.765**
- Chứng khoán Chính phủ	6.033.502.035.204	6.410.464.085.433
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.375.955.332.314	2.968.772.503.354
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.225.133.001.928	4.472.783.569.978
Chứng khoán Vốn	**525.787.284.000**	**525.787.284.000**
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	21.351.990.000	21.351.990.000
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	504.435.294.000	504.435.294.000
	13.160.377.653.446	**14.377.807.442.765**
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	***(143.032.180.000)***	***(143.032.180.000)***
	13.017.345.473.446	**14.234.775.262.765**

b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	942.279.834.992	899.840.838.776
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(2.175.000.000)	(2.175.000.000)
	940.104.834.992	**897.665.838.776**

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vốn góp liên doanh	68.756.767.146	68.756.767.146
Các khoản đầu tư dài hạn khác	513.803.967.709	523.803.967.709
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(35.079.722.110)	(35.079.722.110)
	547.481.012.745	**557.481.012.745**

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn:

Tên	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc VND	**Tỷ phần nắm giữ**	**Giá gốc VND**	**Tỷ phần nắm giữ**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	33.000.000.000	11%	33.000.000.000	11%
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	2.200.000.000	6%	2.200.000.000	6%
Công ty CP Đầu tư PT nhà và XD Tây Hồ	3.696.000.000	11%	3.696.000.000	11%
Công ty Cổ phần Bốt Cầu Đồng Nai	1.200.000.000	0%	1.200.000.000	0%
Công ty CP Bất động sản Dầu khí - PVSSG	40.000.000.000	10%	40.000.000.000	10%
Công ty cổ phần Khu dân cư Hưng Phú	23.360.761.808	11%	23.360.761.808	11%
Trung tâm Văn hóa Thể thao Giải trị Hà Nội	15.508.235.000	10%	15.508.235.000	10%
Công ty ADC -TDC	15.569.125.000	11%	15.569.125.000	11%
Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	12.384.859.803	10%	12.384.859.803	10%
Dàn khoan nửa nổi nửa chìm thuộc Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	68.756.767.146	5%	68.756.767.146	5%

Tên	Kỳ này	Kỳ trước	Tên	Kỳ này
	Giá gốc VND	Tỷ phần nắm giữ		Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Tư vấn XD Đầu tư Dầu khí -PCIC	3.000.000.000	10%	3.000.000.000	10%
Công ty Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	1.847.961.500	11%	1.847.961.500	11%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	57.200.000.000	11%	57.200.000.000	11%
Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.000.000.000	10%	4.000.000.000	10%
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	20.000.000.000	4%	20.000.000.000	4%
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	10.000.000.000	3%	10.000.000.000	3%
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hải Phòng(Duyên hải)	25.000.000.000	10%	25.000.000.000	10%
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí - PVR	33.000.000.000	5%	33.000.000.000	5%
Công ty CP Đầu tư xây dựng Vinaconex	5.500.000.000	2%	5.500.000.000	2%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.500.000.000	5%	6.500.000.000	5%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.500.000.000	5%	2.500.000.000	5%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.400.000.000	2%	2.400.000.000	2%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	10.000.000.000	2%	10.000.000.000	2%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.000.000.000	2%	4.000.000.000	2%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	5.600.000.000	7%	5.600.000.000	7%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	2%	5.000.000.000	2%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.300.000.000	1%	1.300.000.000	1%
Công ty CP Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi-PTSC	10.000.000.000	3%	10.000.000.000	3%
Công ty CP Lắp đặt vận hành và bảo dưỡng công trình Dầu khí Biển PTSC	40.000.000.000	10%	40.000.000.000	10%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí An Giang	800.000.000	1%	800.000.000	1%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	7.355.000.000	10%	7.355.000.000	10%
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.400.000.000	1%	1.400.000.000	1%
Công ty CP ĐT Đông Dương Xanh	26.090.000.000	5%	26.090.000.000	5%
Công ty CP du lịch dầu khí Phương Đông	7.063.224.598	11%	7.063.224.598	11%

Tên	Kỳ này	Kỳ trước	Tên	Kỳ này
	Giá gốc VND	Tỷ phần nắm giữ		Giá gốc VND
CT LD TNHH Farmapex Tranet	22.000.000.000	11%	22.000.000.000	11%
CT CP Tân Việt	33.915.000.000	11%	33.915.000.000	11%
CT CP Thủy Điện Lào Cai	10.413.800.000	9%	10.413.800.000	9%
NH TMCP Bảo Việt	11.000.000.000	0,5%	21.000.000.000	1%
	582.560.734.855		**592.560.734.855**	

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng giảm tài sản cố định hữu hình Quý III năm 2013

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.383.846.845	42.081.285.979	89.179.876.280	48.681.044.790	50.000.000	**193.376.053.894**
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ	*1.429.495.088*	*708.011.700*	*2.427.671.394*	*5.498.739.280*	*93.406.500*	***10.157.323.962***
- Cải tạo. nâng cấp	*646.878.760*	-	*42.814.714*	*1.146.881.604*	-	***1.836.575.078***
- Tăng khác	-	-	*87.625.546*	*25.045.254*	-	***112.670.800***
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý. nhượng bán	*(2.209.581.332)*	*(55.275.520)*	*(297.727.273)*	*(801.788.857)*	-	***(3.364.372.982)***
- Giảm khác	-	-	-	*(233.775.375)*	-	***(233.775.375)***
Số dư cuối kỳ	**13.250.639.361**	**42.734.022.159**	**91.440.260.661**	**54.316.146.696**	**143.406.500**	**201.884.475.377**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	6.603.458.513	17.386.799.595	37.967.445.334	21.649.901.703	32.123.664	**83.639.728.808**
Số tăng trong kỳ						
- Khấu hao trong kỳ	*503.752.881*	*2.035.114.906*	*3.439.130.032*	*2.138.228.407*	*8.027.830*	***8.124.254.056***
- Tăng khác	-	-	*6.885.436*	*20.521.338*	-	***27.406.774***
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý. nhượng bán	*(1.426.488.790)*	*(55.275.520)*	*(297.727.273)*	*(431.768.744)*	-	***(2.211.260.327)***
-Giảm khác	-	-	-	*(154.273.178)*	-	***(154.273.178)***
Số dư cuối kỳ	**5.680.722.603**	**19.366.638.981**	**41.115.733.529**	**23.222.609.527**	**40.151.494**	**89.425.856.133**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**6.780.388.332**	**24.694.486.384**	**51.212.430.946**	**27.031.143.087**	**17.876.336**	**109.736.325.086**
Tại ngày cuối kỳ	**7.569.916.758**	**23.367.383.178**	**50.324.527.132**	**31.093.537.169**	**103.255.006**	**112.458.619.244**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình Quý II năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TS vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	77.405.900.000	46.933.185.239	1.773.153.667	**126.112.238.906**
Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ		*599.000.000*		***599.000.000***
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý. nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**77.405.900.000**	**47.532.185.239**	**1.773.153.667**	**126.711.238.906**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	**28.159.875.926**	**1.593.839.816**	**29.753.715.742**
Số tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ		*2.248.463.418*	*25.336.392*	***2.273.799.810***
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý. nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	**30.408.339.344**	**1.619.176.208**	**32.027.515.552**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**77.405.900.000**	**18.773.309.313**	**179.313.851**	**96.358.523.164**
Tại ngày cuối kỳ	**77.405.900.000**	**17.123.845.895**	**153.977.459**	**94.683.723.354**

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	786.952.335.531	786.995.889.007
Các khoản phải thu	546,605,691,177	555.376.590.340
- Phải thu bên ngoài	*135,573,327,541*	*160.471.388.795*
- Phải thu nội bộ	*411.032.363.636*	*394.905.201.545*
Lãi và phí phải thu	2.739.304.227.900	2.930.020.394.318
Tài sản Có khác	543.167.837.263	462.244.527.125
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(1.511.417.387)	(56.055.682.053)
Tổng	**4,614,518,674,484**	**4.678.581.718.737**

a. Thuyết minh về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số tiền VND
– Một phần QSDĐ tại lô HH. khu Đông Nam. Trần Duy Hưng	430.000.000.000
– Dự Án khu đô thị Nam An Khánh. Phạm Hùng. Hà Nội	139.000.000.000
– Trung tâm đào tạo cán bộ OJB và VP trụ sở chi nhánh trên khu đất tại xã Trung Văn	100.000.000.000
– Dự Án Khu chung cư Hạ Đình. Thanh Xuân	12.990.700.000
– Đầu tư Dự án Bình Phú. Phùng Xá	37.785.000.000
– Dự án Trung tâm thương mai. siêu thị. văn phòng SSG	24.650.329.088
– Mua QSDĐ và tài sản trên đất tại Lê Quang Định	36.134.222.768
– Mua sắm khác	6.392.083.675
	786.952.335.531

b. Thuyết minh về Các khoản phải thu bên ngoài:

	Số tiền VND
- Ký quỹ. thế chấp. cầm cố	1.051.800.000
- Tạm ứng thanh toán hợp đồng	52.758.613.246
- Phải thu về hỗ trợ lãi suất	3.103.370.015
- Phải thu giao dịch mua bán chứng khoán	48.485.393.401
- Phải thu bên ngoài khác	30.174.150.879
	135,573,327,541

c. Thuyết minh về Tài sản có khác:

	Số tiền VND
- Ủy thác đầu tư quản lý vốn	458.284.640.000
- Chi phí chờ phân bổ	77.212.994.999
- Công cụ lao động và vật liệu khác	7.670.202.264
	543.167.837.263

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền. vàng gửi không kỳ hạn	**241.563.387.565**	**302.034.803.217**
- Bằng VND	18.043.911.837	79.634.593.788
- Bằng vàng và ngoại tệ	223.519.475.728	222.400.209.429
Tiền. vàng gửi có kỳ hạn	-	**1.620.301.634.953**
- Bằng VND	-	1.199.581.634.953
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	420.720.000.000
Tổng	**241.563.387.565**	**1.922.336.438.170**
Vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND	7.955.451.974.549	10.904.492.711.882
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.557.977.600.000	1.949.012.000.000
Tổng	**10.513.429.574.549**	**12.853.504.711.882**
Tổng tiền. vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	**10.754.992.962.114**	**14.775.841.150.052**

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền. vàng gửi không kỳ hạn	**9.005.893.126.528**	**5.965.149.005.603**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.246.614.875.497	4.316.047.345.214
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng. ngoại tệ	2.759.278.251.031	1.649.101.660.389
Tiền. vàng gửi có kỳ hạn	**38.806.039.434.999**	**37.838.744.161.432**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	35.568.584.125.320	34.839.242.207.552
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng. ngoại tệ	3.237.455.309.679	2.999.501.953.880
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**340.754.819.604**	**353.738.271.273**
Tiền gửi ký quỹ	**47.006.365.945**	**159.252.927.699**
Tổng	**48.199.693.747.076**	**44.316.884.366.007**

Thuyết minh tiền gửi theo loại hình doanh nghiệp

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Doanh nghiệp nhà nước	13.992.140.207.091	13.404.522.673.630
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.654.546.525.648	7.777.849.377.217
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	3.227.725.725	282.696.144.186
Công ty TNHH khác	1.525.687.098.260	1.925.517.979.880
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	1.084.628.819.942	666.379.436.700
Công ty cổ phần khác	5.482.584.989.130	3.957.222.213.297
Công ty hợp danh	5.895.802.125	7.887.949.732
Doanh nghiệp tư nhân	2.421.060.802	2.381.255.139
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.933.670.689.188	1.450.604.479.907
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.081.661.560.163	1.271.188.079.799
Hộ kinh doanh. cá nhân	14.020.683.083.104	13.238.173.122.654
Đơn vị hành chính sự nghiệp. đảng. đoàn thể và hiệp hội	177.830.682.959	167.419.483.249
Khác	234.715.502.939	165.042.170.617
	48.199.693.747.076	**44.316.884.366.007**

17. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Các khoản lãi và phí phải trả	443.613.306.206	494.715.716.103
Các khoản phải trả nội bộ	24.942.849.445	20.818.923.574
Các khoản phải trả bên ngoài	80.751.060.297	370.346.368.822
Doanh thu chờ phân bổ	272.251.240	403.397.225
Dự phòng rủi ro khác:	24.712.533.099	28.594.297.777
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	*24.712.533.099*	*28.594.297.777*
Tổng	**574.292.000.287**	**914.878.703.501**

18. VỐN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Qũy khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	**4,000,000**	**2,916**	-	**(6,613)**	**15**	**156,259**	**81,581**	**31,159**	**145,796**	**39**	**4,411,152**
Tăng trong kỳ									**36,415**		**36,415**
Tăng vốn trong kỳ											**0**
Lợi nhuận tăng trong kỳ									36,415		**36,415**
Trích từ lợi nhuận kỳ này											**0**
Trích từ lợi nhuận kỳ trước											**0**
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn											**0**
Tăng khác											**0**
Giảm trong kỳ				**3,568**				**4,881**			**8,449**
Sử dụng trong kỳ				3,568				4,881			**8,449**
Mua cổ phiếu quỹ kỳ											**0**
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009											**0**
Phân phối các quỹ											**0**
Số dư cuối kỳ	**4,000,000**	**2,916**	-	**(10,181)**	**15**	**156,259**	**81,581**	**26,278**	**182,211**	**39**	**4,439,118**

19. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	753.702.767.185	1.044.067.780.081
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	356.936.307.616	384.376.925.034
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*356.936.307.616*	*384.376.925.034*
Thu lãi cho vay khác	*5.395.680.892*	6.249.133.126
Tổng	**1.116.034.755.693**	**1.434.693.838.241**

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	803.774.695.159	857.171.286.604
Trả lãi tiền vay	168.536.954.310	172.013.495.182
Chi phí khác	10.977.116.151	41.644.143.483
Tổng	**983.288.765.620**	**1.070.828.925.269**

21. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu phí dịch vụ	**12.991.777.704**	**10.832.580.026**
- Hoạt động thanh toán	5.983.181.343	5.337.079.357
- Hoạt động bảo lãnh	5.256.771.696	4.319.492.177
- Hoạt động ngân quỹ	1.136.916.099	771.481.673
- Dịch vụ đại lý	584.133.518	368.582.989
- Thu phí dịch vụ khác	30.775.048	35.943.830
Chi phí dịch vụ liên quan	**8.092.021.628**	**6.615.269.707**
- Hoạt động thanh toán	3.379.835.215	3.038.540.536
- Hoạt động ngân quỹ	1.012.400.591	1.085.175.781
- Chi phí dịch vụ khác	3.699.785.822	2.491.553.390
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**4.899.756.076**	**4.217.310.319**

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI VÀ ĐÁNH GIÁ TỶ GIÁ NGOẠI TỆ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**8.482.015.061**	**7.717.716.124**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.396.381.728	7.013.889.988
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm		-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	85.633.333	703.826.136
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.155.396.235**	**1.050.627.627**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	880.515.735	42.739.294
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.274.880.500	1.007.888.333
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**4.326.618.826**	**6.667.088.497**

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	578.073.482
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(63.923.915)	(1.847.585.508)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(100.000.000)
Thu hoàn quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	1.494.305.799
Lãi/ lỗ thuần	**(63.923.915)**	**124.793.773**

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	10.064.286.841	20.616.734.236
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(360.228.875)	(581.318.400)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(3.703.000.000)
Thu hoàn quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	21.010.500.000
Lãi/ lỗ thuần	**9.704.057.966**	**37.342.915.836**

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**23.880.445.037**	**22.044.364.499**
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	23.880.445.037	22.044.364.499
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	**163.808.270.708**	**40.800.582.614**
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	163.808.270.708	40.800.582.614
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**(139.927.825.671)**	**(18.756.218.115)**

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	11.569.860.000	15.725.739.264
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	*11.569.860.000*	*15.725.739.264*
Tổng	**11.569.860.000**	**15.725.739.264**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	259.800.051	222.405.732
Chi phí cho nhân viên	81.437.454.944	67.763.210.527
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*70.859.297.980*	*56.947.171.146*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*4.891.202.964*	*5.082.582.496*
- Chi trợ cấp	-	-
- Chi công tác xã hội	-	-
Chi về tài sản	48.740.314.672	47.320.345.439
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*10.332.850.708*	*11.578.275.378*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	42.220.442.350	33.495.535.071
Trong đó:		
- Công tác phí	*2.139.463.799*	*1.302.755.784*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	*28.964.091*	*214.359.089*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	4.310.243.061	4.049.056.951
Chi phí dự phòng *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)*	(8.357.198.271)	25.220.829.176
Tổng	**168.611.056.807**	**178.071.382.896**

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	242.312.050.704	196.843.693.680
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	672.457.584.139	1.208.842.481.684
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác *(gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)*	3.072.893.557.703	1.625.640.218.330
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	373.000.000.000	1.585.921.188.888
Tổng	**4.360.663.192.546**	**4.617.247.582.582**

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Kỳ này
1. Số lao động bình quân quý	**2,518**
2. Tổng thu nhập	**70,859,297,980**
2. Tiền lương bình quân hàng tháng	9,380,368
3. Thu nhập bình quân hàng tháng	9,380,368

Hải Dương, ngày 21 tháng 10 năm 2013

Người lập	Kiểm soát	KT.Tổng giám đốc
Lê Thị Thanh Hiền	Nguyễn Thị Nga	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Thị Thu Thủy

S.Đ.K.K.D:0800006089-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI DƯƠNG
TP.HẢI DƯƠNG - T.HẢI DƯƠNG